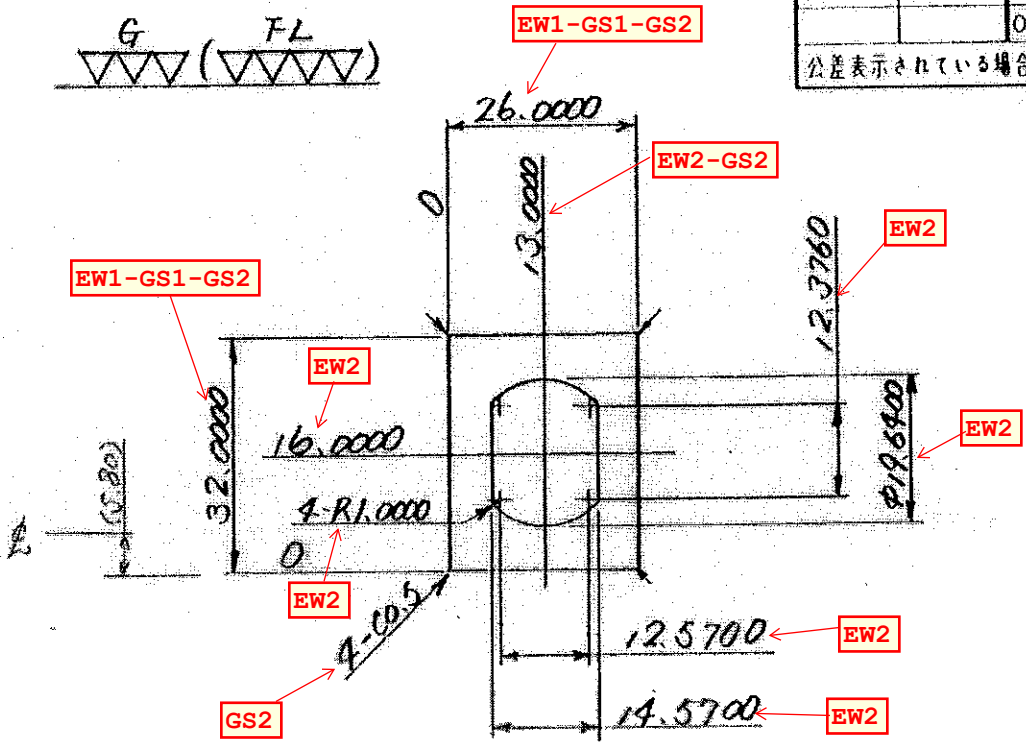
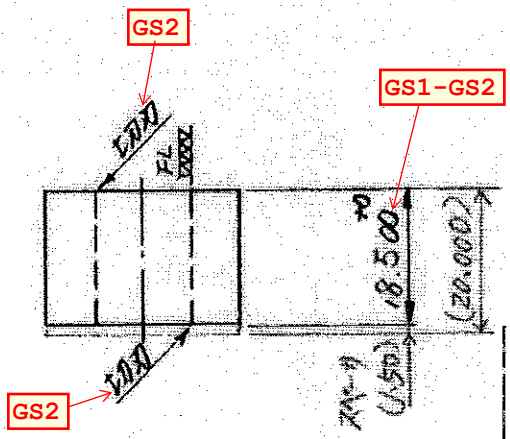


改番	日付	Rev.	記	事	相当

加工公差表示			
0.0000	±0.002	0.000 ⁺⁰ ₋₀	+0 -0.005
0.000	±0.005	0.000 ⁺⁰ ₋₀	+0 -0.005
0.00	±0.01	0.00 ⁺⁰ ₋₀	+0 -0.01
0.0	±0.1	0.00 ⁺⁰ ₋₀	+0 -0.01
0.	±0.2	0.0 ⁺⁰ ₋₀	+0 -0.1
		0.0 ⁺⁰ ₋₀	+0 -0.1
公差表示されている場合は、それを優先する			



EW1:ra phôi T20*26.5*32.5
GS1:
-18.500=>lượt sáng
-26.000=>26.05
-32.000=>32.05
Chú ý đảm bảo //, vuông góc
-4C0.5=>OK



S CHUẨN²

新圖面番號 S073946

部品名		材質	数量	設備名		
外形板 9"1 (1)		WC (D30/HIP)	1	FK-130 ホケ-ス板 11 順送型		
製造	表面処理	検出	設計	製図	日付	共通部品番号
納入 検査	HRC	小池	松本		95.12	
R 図		図 番	番 号			
1/1 (1)			PB10-02/M-00-1-058-AA			

SNO: **S073946**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
1.VẬT LIỆU: WCD30 T20*27*33	EW1:60 GS1:60 ED:20 EW2:200 GS2:120 AF:30 KT